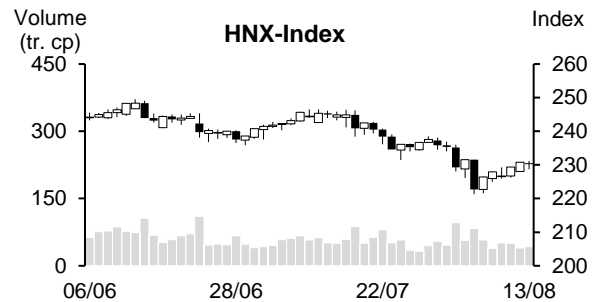
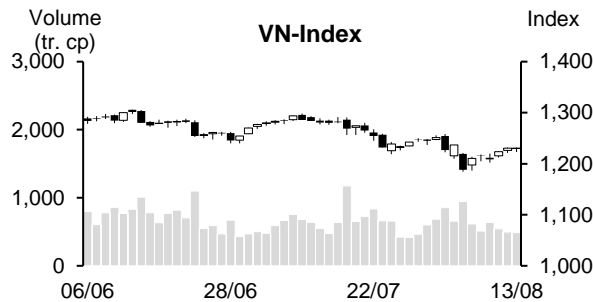


13/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,230.42	0.01%	1,268.72	-0.21%	230.18	-0.26%
Tổng KLGD (tr. cp)	539.40	-2.18%	198.87	-4.17%	46.14	3.60%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	488.62	-1.26%	165.31	0.67%	42.40	7.04%
TB 20 phiên (tr. cp)	652.36	-25.10%	235.44	-29.79%	55.95	-24.21%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,091	-6.78%	6,619	-13.06%	972	-1.41%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,665	-3.22%	5,655	-4.96%	833	-0.76%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,211	-23.31%	7,431	-23.89%	1,097	-24.04%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	162	33%	9	30%	72	33%
Số mã giảm	234	48%	16	53%	88	40%
Số mã đứng giá	88	18%	5	17%	58	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giảm nhẹ với VN-Index may mắn giữ được sắc xanh nhẹ khi đóng cửa. Mặc dù số mã giảm giá chiếm ưu thế trong cả phiên giao dịch, áp lực bán ở các nhóm nhìn chung không lớn. Ở chiều ngược lại, nhà đầu tư cũng thận trọng trong việc giải ngân mua mới. Điều này khiến thanh khoản thị trường chung tiếp tục duy trì ở mức thấp. Trong những phút cuối phiên, đà giảm của chỉ số dần bị thu hẹp khi xuất hiện lực cầu tham gia bất đậy. Đặc biệt là diễn biến tăng khá bất ngờ của một số trụ cột riêng lẻ như VCB, NAB, HDB, VNM, VJC đã giúp VN-Index hồi về sát tham chiếu. Đáng chú ý, điểm chung của những cổ phiếu này là đều được khối ngoại mua ròng trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm nhờ diễn biến hồi phục cuối phiên. Tín hiệu xuất hiện nến rút chân kèm khối lượng thấp sau khi chỉ chịu áp lực bán yếu trong phần lớn thời gian, điều này cho khả năng nhịp hồi có thể vẫn còn tiếp diễn lên vùng cung 1237-1257. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có diễn biến hồi về cuối phiên nhưng đóng cửa giảm điểm nhẹ, tín hiệu cũng xuất hiện nến rút chân kèm khối lượng tăng nhẹ, cho khả năng có thể vẫn còn tiếp tục hồi phục lên vùng cản ở 232-238. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp, hạn chế mua đuổi khi chỉ số đang tiến lên gần vùng cản.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua REE – Chốt lời TV2

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Mua	8/14/2024	67.80	67.80	0.0%	73.0	7.7%	64.5	-4.9%	Tín hiệu bật tăng từ vùng hỗ trợ
2	TV2	Chốt lời	8/14/2024	32.90	29.80	10.4%	34.0	14.1%	27.4	-8.1%	Tín hiệu vào vùng cản

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	8/12/2024	25.40	26.05	-2.5%	27.6	6.0%	25.3	-2.9%	
2	IMP	Mua	8/13/2024	84.0	84.3	-0.4%	93	10.3%	79.8	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Áp lực nợ xấu tiếp tục gia tăng

Trong số 29 ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính quý II/2024, có tới 24 ngân hàng ghi nhận tỷ lệ nợ xấu tăng, với nhiều ngân hàng ghi nhận mức tăng nợ xấu tuyệt đối lên đến 30-50% so với cuối năm trước.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) dẫn đầu với tổng nợ xấu đạt 31.712 tỷ đồng cuối quý II/2024, tăng 11,6% so với cuối năm trước. Tại Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), tổng nợ xấu tính đến cuối tháng 6 là 29.274 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm. Tương tự, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (BIDV) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) cũng ghi nhận mức tăng đáng kể trong tổng số dư nợ xấu, với BIDV tăng 28% lên thành 28.687 tỷ đồng và VietinBank tăng 48,4% lên thành 24.646 tỷ đồng.

Xét về tốc độ tăng nợ xấu phải kể tới Ngân hàng TMCP Bắc Á (Bac A Bank) với số dư nợ xấu tăng mạnh đến 65,3% so với thời điểm cuối năm 2023, Ngân hàng TMCP Việt Á (VietABank) tăng 52,3%, Ngân hàng TMCP Lộc Phát (LPBank) tăng 48,6%, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) tăng 47,4%...

Ở chiều ngược lại chỉ có Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank) ghi nhận số dư nợ xấu giảm so với cuối năm 2023. Trong đó, số dư nợ xấu của SHB giảm 2,7% so với đầu năm xuống còn 12.877 tỷ đồng. Nợ xấu của PG Bank giảm 5% so với đầu năm xuống còn 958 tỷ đồng.

Việc gia tăng nợ xấu không chỉ ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng mà còn làm tăng rủi ro tín dụng, đòi hỏi các ngân hàng phải có những biện pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả để kiểm soát nợ xấu, bảo đảm sự ổn định của hệ thống tài chính.

Giá vàng SJC, giá vàng nhẫn sáng 13/8 bất ngờ tăng vùn vụt

Sáng 13/8, giá vàng SJC bật tăng mạnh so với hôm qua, mức tăng tới 1,5 triệu đồng/lượng. Theo đó, giá mua vào hiện ở mức 78 triệu đồng/lượng và giá bán ra là 80 triệu đồng/lượng. Kể từ ngày 19/7 đến nay, đây là phiên tăng giá mạnh nhất của giá vàng miếng SJC.

Giá vàng nhẫn tròn trơn hôm nay cũng đồng loạt tăng thêm 500-600 nghìn đồng/lượng. Giá bán ra lên mốc 78 triệu đồng/lượng. Tại Công ty SJC, giá vàng nhẫn trơn được niêm yết ở mức 76,6-78,0 triệu đồng/lượng. Tập đoàn DOJI áp dụng mức 76,65-77,90 triệu đồng/lượng. PNJ là 76,6-77,9 triệu đồng/lượng.

Giá vàng trong nước hôm nay đồng loạt tăng mạnh sau khi giá vàng thế giới vừa tăng dựng đứng lên 2.477 USD/ounce, gần với đỉnh lịch sử 2.484 USD/ounce.

Nguồn: Vietnambiz, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Kết thúc 7 tháng, GELEX vượt kế hoạch lợi nhuận cả năm

7 tháng đầu năm, CTCP Tập đoàn GELEX ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất đạt 18.527 tỷ đồng, tương đương 57% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.975 tỷ đồng, thực hiện 103% kế hoạch năm.

Năm 2024, GELEX đặt mục tiêu doanh thu thuần hợp nhất 32.303 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1.921 tỷ đồng, tăng lần lượt 7,7% và 37,5% so với thực hiện năm 2023. Như vậy, chỉ sau 7 tháng GELEX đã vượt kế hoạch lợi nhuận của cả năm 2024.

Sao Ta xuất khẩu kỷ lục trong tháng 7, kỳ vọng hưởng lợi khi đồng Yên tăng giá

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) báo cáo sản lượng và doanh số tháng 7 đều tăng, đồng thời cho biết đã đủ đơn hàng để tăng trưởng hai con số trong năm nay. Doanh số chung của hãng chế biến xuất khẩu tôm này đạt 31.25 triệu USD, cùng kỳ năm 2023 chỉ ở mức 21.3 triệu USD. Sản xuất tôm thành phẩm đạt gần 4.1 ngàn tấn, tăng 75% so với cùng kỳ.

Tháng 7 cũng là tháng Khang An Foods - công ty con do Sao Ta nắm 51.5% cổ phần - đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất kể từ khi thành lập vào đầu năm 2021.

Với việc chiếm đến 34% thị phần xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nhật Bản, Sao Ta được kỳ vọng hưởng lợi từ diễn biến đồng Yên tăng giá trong nửa cuối năm nay. Nhà phân tích từ VDSC cho biết tỷ giá JPY/VND tính đến ngày 08/08 đang cao hơn 5% so với quý trước đó.

STK: Kinh doanh thua lỗ, STK chào bán 13,5 triệu cổ phiếu cao hơn thị giá

Ngày 12/8, HĐQT CTCP Sợi Thế Kỳ (HoSE: STK) đã thông qua phương án chào bán riêng lẻ 13,5 triệu cổ phiếu với giá không thấp hơn 27.500 đồng/cp. Trong khi đó, đóng cửa phiên giao dịch ngày 12/8, cổ phiếu STK đứng giá tại mức 24.750 đồng/cp, ghi nhận mức giảm gần 28% chỉ trong vòng 1 tháng qua. Như vậy, giá phát hành của STK cao hơn thị giá 11%. Thời gian STK chào bán dự kiến năm 2024.

Việc STK phát hành cổ phiếu trong bối cảnh kết quả kinh doanh lỗ ròng hơn 55,5 tỷ đồng trong quý 2/2024, mức lỗ cao nhất từ trước đến nay của doanh nghiệp sợi này. Tính chung 6 tháng, STK lỗ ròng 6 tháng 54,8 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lãi hơn 39 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,500	1.94%	0.19%
VNM	73,800	1.10%	0.03%
NAB	16,200	6.93%	0.03%
HDB	25,950	1.57%	0.02%
HVN	20,850	2.46%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	26,300	2.33%	0.08%
CEO	14,200	2.16%	0.05%
PTI	32,200	4.89%	0.04%
VNT	38,700	9.94%	0.02%
PVS	39,300	0.26%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	25,400	-1.74%	-0.06%
GAS	81,500	-1.21%	-0.05%
TCB	21,000	-1.18%	-0.03%
SSB	21,300	-2.07%	-0.02%
ACB	23,600	-0.84%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,200	-5.43%	-0.15%
KSF	40,100	-1.47%	-0.06%
SHS	15,400	-1.28%	-0.05%
CDN	30,200	-4.43%	-0.04%
VIF	17,000	-1.73%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	25,400	-1.74%	26,271,625
VIX	11,350	-1.30%	15,180,951
PDR	18,150	3.71%	14,513,321
VND	14,700	-2.33%	12,794,684
POW	13,400	-1.47%	12,014,635

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,400	-1.28%	6,986,563
CEO	14,200	2.16%	4,571,547
TNG	27,600	0.36%	3,767,890
MBS	26,300	2.33%	3,619,835
PVS	39,300	0.26%	2,465,218

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	25,400	-1.74%	669.8
MWG	66,700	0.15%	624.0
FPT	129,700	-0.23%	531.1
VNM	73,800	1.10%	497.1
MSN	74,800	-0.53%	354.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,400	-1.28%	107.0
TNG	27,600	0.36%	102.2
PVS	39,300	0.26%	96.4
MBS	26,300	2.33%	95.4
CEO	14,200	2.16%	64.9

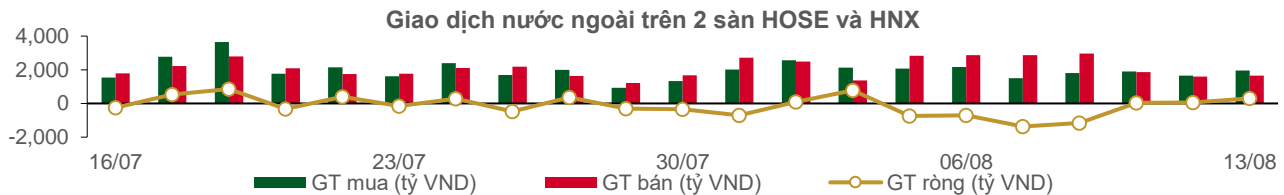
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	17,575,000	442.54
VIC	5,120,000	207.87
EIB	7,000,000	131.95
VHM	2,780,000	101.47
SZC	1,800,000	63.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	3,053,800	127.72
HUT	680,000	11.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	53.61	1,901.48	50.14	1,585.62	3.48	315.85
HNX	2.04	53.32	2.25	58.91	(0.20)	(5.58)
Tổng 2 sàn	55.66	1,954.80	52.38	1,644.53	3.27	310.27



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HDB	25,950	16,245,700	411.65
FPT	129,700	1,702,757	220.12
VNM	73,800	2,544,936	187.49
MWG	66,700	2,446,800	162.57
VCB	89,500	890,400	79.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	39,300	447,600	17.55
IDC	60,000	205,700	12.33
CEO	14,200	590,500	8.36
MBS	26,300	107,400	2.85
TNG	27,600	73,923	2.00

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	25,400	10,200,012	260.21
FPT	129,700	1,108,649	143.09
TCB	21,000	5,481,890	115.13
MWG	66,700	1,730,316	114.79
MSN	74,800	625,252	46.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	39,300	298,800	11.68
IDC	60,000	158,300	9.45
TNG	27,600	301,900	8.20
CEO	14,200	391,300	5.54
DTD	25,200	219,015	5.53

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	25,950	14,731,756	372.47
VNM	73,800	2,060,116	151.79
FPT	129,700	594,108	77.03
CTG	31,850	1,671,196	52.74
MWG	66,700	716,484	47.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	39,300	148,800	5.87
IDC	60,000	47,400	2.88
CEO	14,200	199,200	2.82
IDV	37,500	24,300	0.91
NTP	61,300	14,000	0.85

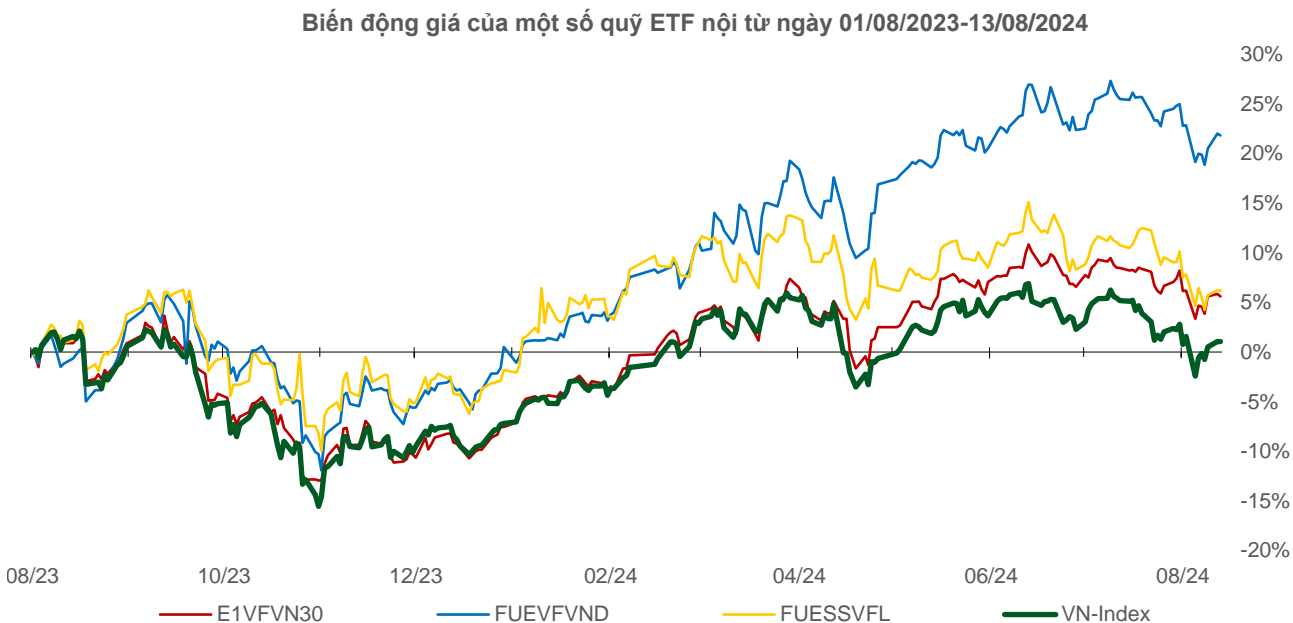
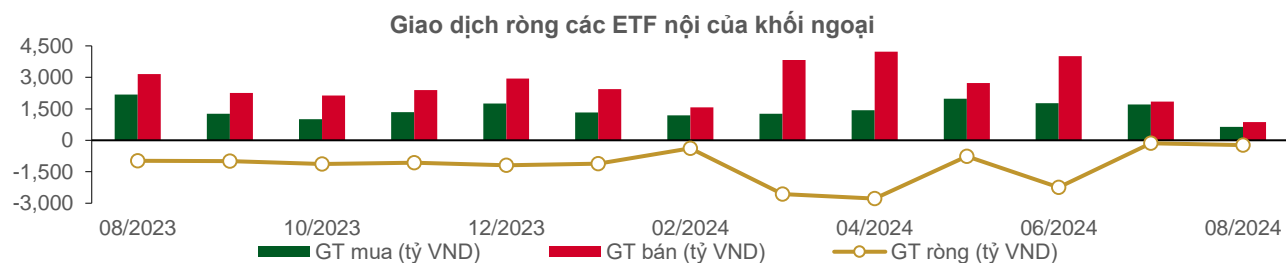
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,400	(9,159,312)	(233.65)
TCB	21,000	(3,568,590)	(74.92)
NLG	38,350	(902,000)	(34.71)
VHM	36,350	(719,311)	(26.10)
SSI	31,700	(677,161)	(21.36)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	27,600	(227,977)	(6.20)
DTD	25,200	(195,870)	(4.95)
LAS	25,500	(148,300)	(3.77)
VTZ	14,300	(117,200)	(1.67)
BVS	36,100	(27,300)	(0.98)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,200	-0.2%	163,472	3.61	E1VFN30	2.47	0.13	2.34
FUEMAV30	15,250	-0.3%	13,923	0.21	FUEMAV30	0.17	0.00	0.16
FUESSV30	15,700	-0.3%	6,300	0.10	FUESSV30	0.00	0.05	(0.05)
FUESSV50	18,860	-0.6%	6,333	0.12	FUESSV50	0.00	0.08	(0.07)
FUESSVFL	19,950	-0.1%	1,011,097	20.09	FUESSVFL	0.17	19.90	(19.73)
FUEVFN30	32,050	-0.2%	1,165,543	37.31	FUEVFN30	16.14	25.72	(9.58)
FUEVN100	17,230	0.2%	39,260	0.67	FUEVN100	0.00	0.00	0.00
FUEIP100	8,610	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,550	-0.1%	30,418	0.26	FUEKIV30	0.25	0.26	(0.00)
FUEDCMID	11,490	0.0%	17,768	0.20	FUEDCMID	0.12	0.18	(0.07)
FUEKIVFS	12,040	0.0%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,520	-0.2%	300	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,290	1.1%	5,000	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,020	1.9%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	(0.00)
Tổng cộng			2,459,514	62.64	Tổng cộng	19.32	46.32	(27.00)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,850	0.0%	12,140	41	23,600	1,738	(112)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	800	0.0%	43,750	55	23,600	709	(91)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	500	-3.9%	4,260	6	23,600	522	22	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	400	-2.4%	4,280	58	23,600	71	(329)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,470	-0.6%	11,850	147	129,700	5,160	(310)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,300	0.3%	31,480	98	129,700	3,321	21	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,690	-2.9%	34,440	113	129,700	1,235	(455)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	700	0.0%	0	37	25,400	151	(549)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	500	0.0%	11,900	55	25,400	197	(303)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	500	-3.9%	25,970	86	25,400	211	(289)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	500	-5.7%	5,980	114	25,400	217	(283)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	-2.0%	34,060	147	25,400	171	(329)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	330	-15.4%	13,380	51	25,400	110	(220)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,540	-6.1%	24,850	142	25,400	553	(987)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	710	-2.7%	9,690	98	25,400	434	(276)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,310	0.0%	52,960	279	25,400	560	(750)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	350	-7.9%	86,670	203	25,400	152	(198)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	130	-7.1%	330,360	58	25,400	9	(121)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	170	-15.0%	166,440	91	25,400	20	(150)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,370	-0.7%	18,200	147	23,600	1,132	(238)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	800	-1.2%	11,080	6	23,600	825	25	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,550	0.0%	2,800	37	23,600	1,549	(1)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,520	-0.7%	72,390	279	23,600	1,156	(364)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,280	0.8%	3,800	113	23,600	852	(428)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,510	-2.0%	690	203	23,600	973	(537)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	360	-7.7%	108,420	55	74,800	204	(156)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	200	-33.3%	24,960	51	74,800	101	(99)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	900	-14.3%	10	142	74,800	315	(585)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,090	0.9%	5,260	203	74,800	637	(453)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	860	-6.5%	43,890	91	74,800	456	(404)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	720	-7.7%	21,070	121	74,800	307	(413)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,840	0.6%	84,450	147	66,700	1,666	(174)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	3,200	0.0%	50,770	8	66,700	3,186	(14)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	2,560	0.4%	29,110	279	66,700	2,389	(171)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,610	-6.4%	24,740	113	66,700	1,457	(153)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,100	0.0%	1,330	203	66,700	1,737	(363)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,230	1.7%	25,940	58	66,700	853	(377)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	690	-1.4%	16,550	51	13,400	388	(302)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	840	-12.5%	73,060	142	13,400	514	(326)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	180	0.0%	660	51	10,500	10	(170)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	870	-1.1%	1,760	142	10,500	101	(769)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	50	-16.7%	20	37	29,150	5	(45)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	280	3.7%	20,900	147	29,150	123	(157)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	90	-10.0%	8,200	51	29,150	10	(80)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	720	2.9%	11,890	142	29,150	208	(512)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	830	5.1%	86,340	8	29,150	732	(98)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	610	1.7%	108,000	98	29,150	450	(160)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,490	2.1%	51,870	279	29,150	975	(515)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	690	15.0%	21,530	113	29,150	417	(273)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	840	1.2%	50,150	203	29,150	502	(338)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	780	4.0%	1,680	91	29,150	336	(444)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	650	-1.5%	4,800	58	29,150	298	(352)	31,500	2.0	10/10/2024

Bản tin chứng khoán

CSTB2407	470	4.4%	2,430	121	29,150	199	(271)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,000	-2.6%	3,360	41	21,000	2,730	(270)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,180	-0.8%	55,660	55	21,000	1,058	(122)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	290	-6.5%	44,080	121	21,000	51	(239)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	360	0.0%	6,810	51	17,250	65	(295)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	790	6.8%	126,810	113	17,250	404	(386)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	50	-16.7%	140,580	55	36,350	1	(49)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	60	-25.0%	1,270	51	36,350	0	(60)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	230	0.0%	80	142	36,350	14	(216)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	770	-3.8%	25,810	203	36,350	409	(361)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	480	-12.7%	24,570	113	36,350	271	(209)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	450	-8.2%	78,030	91	36,350	243	(207)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	280	-12.5%	47,830	121	36,350	101	(179)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	410	-6.8%	79,300	147	20,550	230	(180)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,460	0.0%	4,430	8	20,550	2,374	(86)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	210	-34.4%	23,290	6	20,550	209	(1)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	780	-1.3%	36,500	279	20,550	399	(381)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	210	-12.5%	11,980	58	20,550	33	(177)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	250	-10.7%	6,540	91	20,550	41	(209)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2309	80	0.0%	11,690	55	40,700	9	(71)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	120	-25.0%	2,740	51	40,700	4	(116)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	400	2.6%	2,130	142	40,700	88	(312)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	760	7.0%	9,620	113	40,700	383	(377)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	410	0.0%	32,910	121	40,700	188	(222)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	400	2.6%	14,010	58	40,700	212	(188)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	610	5.2%	161,590	147	73,800	214	(396)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	200	5.3%	24,000	51	73,800	7	(193)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,170	11.4%	1,910	142	73,800	111	(1,059)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,840	2.2%	14,010	279	73,800	1,325	(515)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,110	8.8%	4,840	113	73,800	675	(435)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,410	4.4%	5,880	91	73,800	625	(785)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,780	4.7%	6,080	58	73,800	1,209	(571)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	160	6.7%	129,280	147	18,150	47	(113)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	100	0.0%	890	51	18,150	6	(94)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	550	-1.8%	19,610	142	18,150	100	(450)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	150	-6.3%	28,060	6	18,150	164	14	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	160	0.0%	15,110	37	18,150	89	(71)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,010	1.0%	24,810	279	18,150	639	(371)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	670	1.5%	30,700	113	18,150	414	(256)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	950	2.2%	7,920	203	18,150	628	(322)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	370	2.8%	201,520	58	18,150	174	(196)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	460	0.0%	156,610	91	18,150	205	(255)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	520	6.1%	88,940	121	18,150	218	(302)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	40	0.0%	18,030	55	17,450	0	(40)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	60	0.0%	150	51	17,450	0	(60)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	300	0.0%	40	142	17,450	2	(298)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	270	-10.0%	74,980	113	17,450	78	(192)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	230	4.6%	134,970	203	17,450	97	(133)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	90	0.0%	102,490	91	17,450	16	(74)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	100	-9.1%	134,100	58	17,450	23	(77)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
NT2	HOSE	19,400	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	73,800	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	23,600	29,200	07/08/2024	375
JJC	HOSE	13,900	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	47,749	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	31,700	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	39,800	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	13,150	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	81,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	69,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,550	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	61,300	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	84,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	109,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,650	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	26,750	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	25,950	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,700	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	35,800	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,000	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,450	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,400	14,500	12/03/2024	1,923
VIB	HOSE	20,550	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	36,350	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,600	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	73,200	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	25,200	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	60,000	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	31,850	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	89,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,650	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	21,000	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,600	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,250	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,500	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	23,600	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,150	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,150	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	28,800	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,500	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	66,700	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	175,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	59,000	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,400	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	54,300	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	25,400	31,200	10/01/2024	15,721
TCM	HOSE	47,850	54,700	10/01/2024	221
PLX	HOSE	48,850	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	39,300	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	38,350	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	17,450	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912